

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TDH)

CTCP Phát triển Nhà Thủ Đức

Ngày
29/12/2023

4,640 VNĐ

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

-1.5%

-6.3%

-9.9%

DT thuần
2023

120

tỷ VNĐ

YoY: ▼53.0| -30.3%

LN thuần
2023

-61.1

tỷ VNĐ

YoY: ▼105| -239%

LN sau thuế
2023

-62.8

tỷ VNĐ

YoY: ▼70.9| -873%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

-51.4%

YoY: +/- ▼ 61.7%

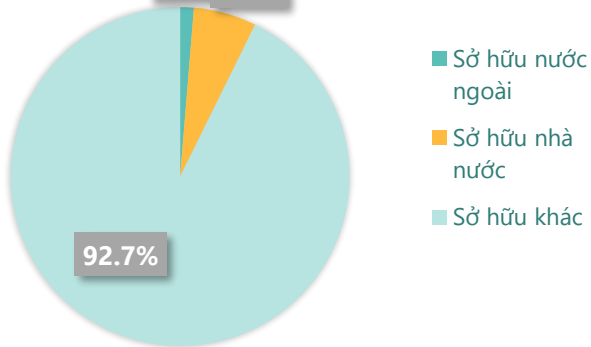
ROE
2023

-15.3%

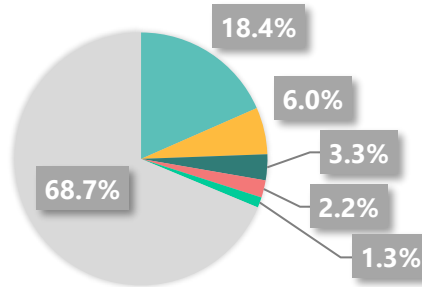
YoY: +/- ▼ 16.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,680 - 6,630
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	523
Số lượng CPLH (CP)	112,652,767
KLGD BQ 20 phiên (CP)	229,970
Sở hữu nước ngoài	1.3%
Beta	1.10
EPS	-426
P/E	-10.9

Cơ cấu sở hữu

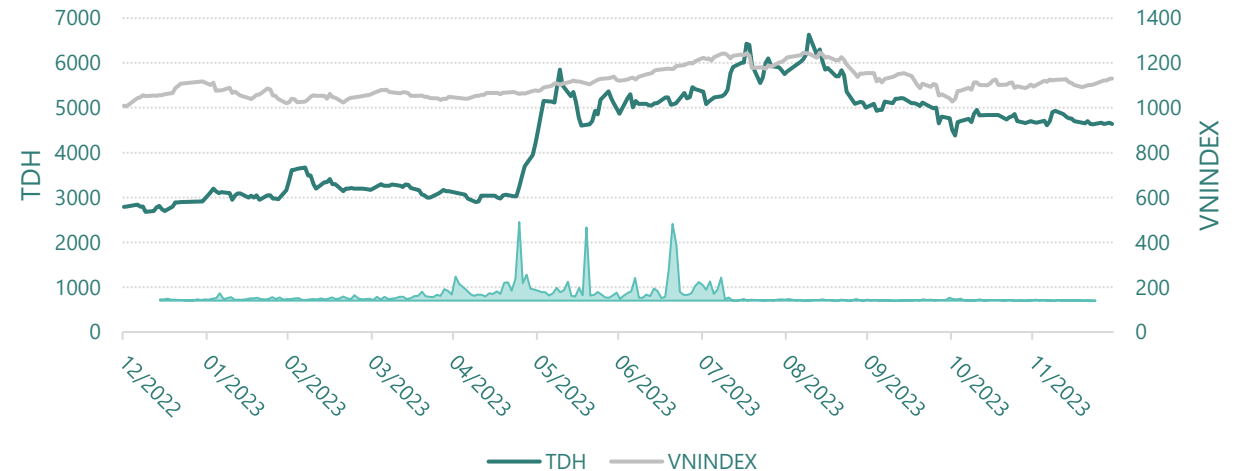


Cơ cấu cổ đông



- Nguyễn Quang Nghĩa (Chủ tịch HĐQT)
- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh
- Vietnam Equity Holding
- Yurie Vietnam Securities Investment Trust (Stock)
- Lê Chí Hiếu

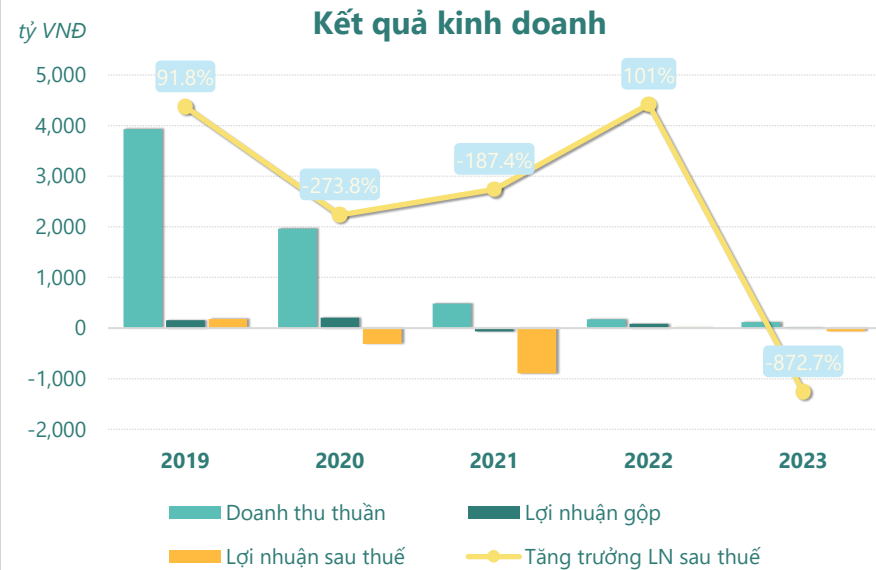
Lịch sử giá



Năm **2023**, **TDH** ghi nhận doanh thu thuần **120.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **62.75** tỷ đồng, lần lượt **giảm 30.3%** và **giảm 873%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -15.3% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

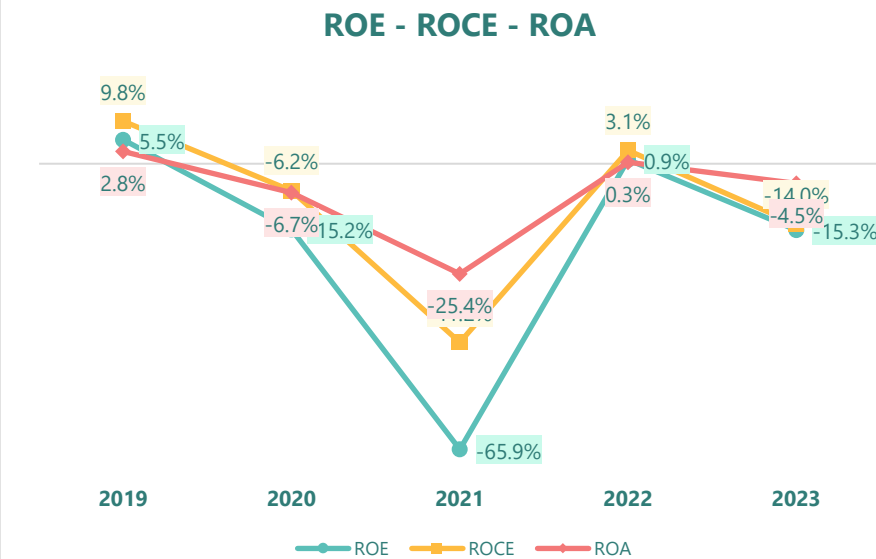
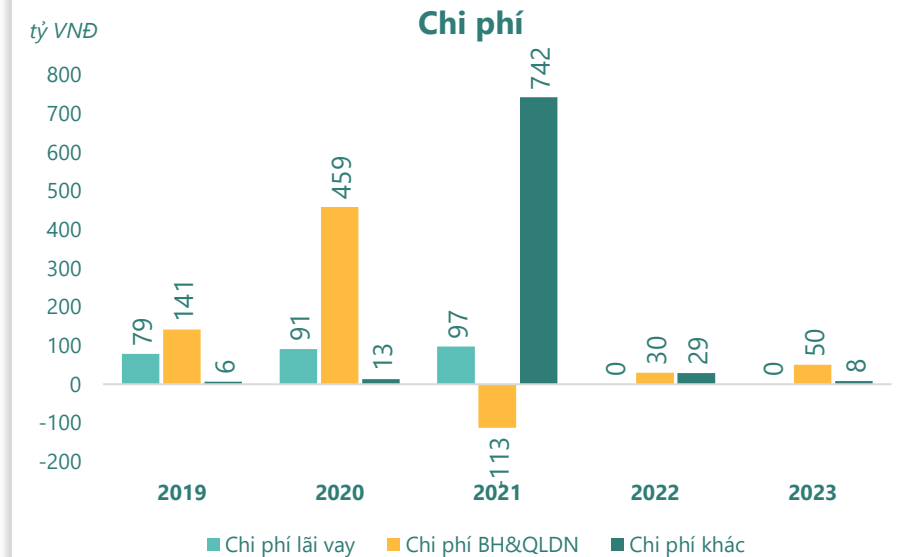
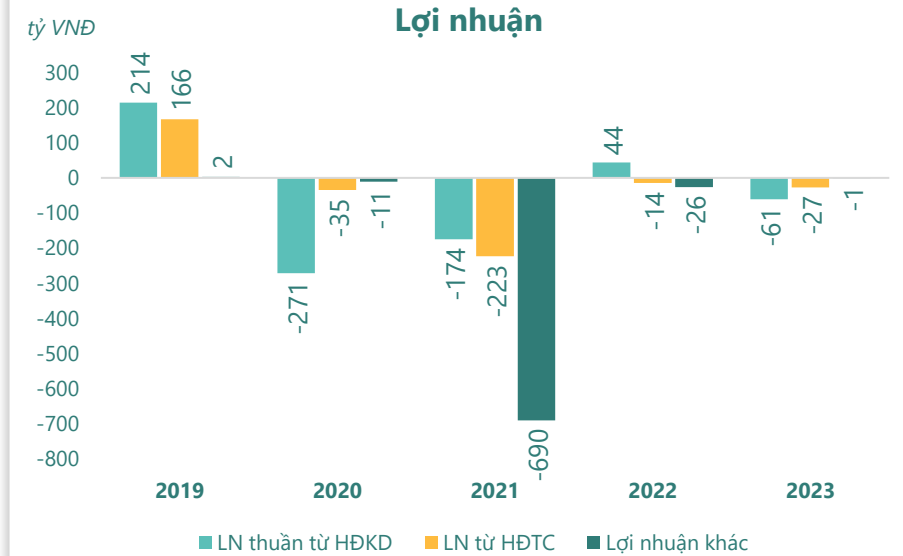
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của TDH năm **2023 giảm đi 104.9** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 61.09 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2020** là 270.8 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

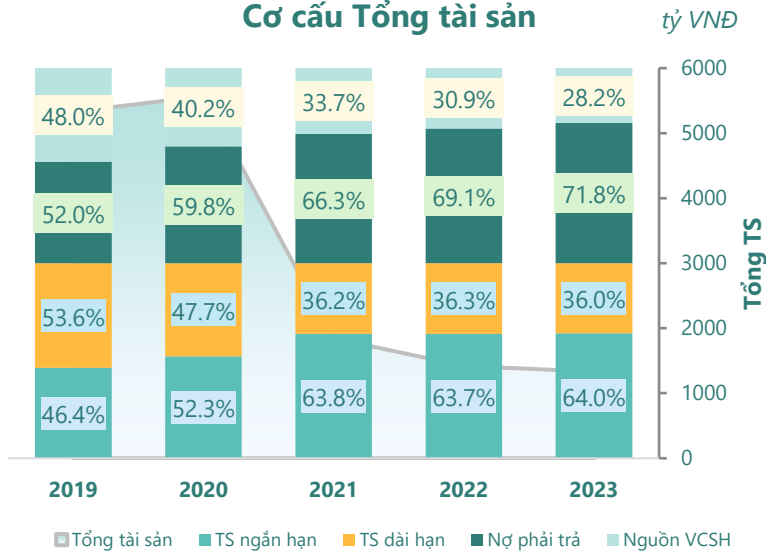
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **50.46** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 8.10** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của TDH năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **-15.3%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

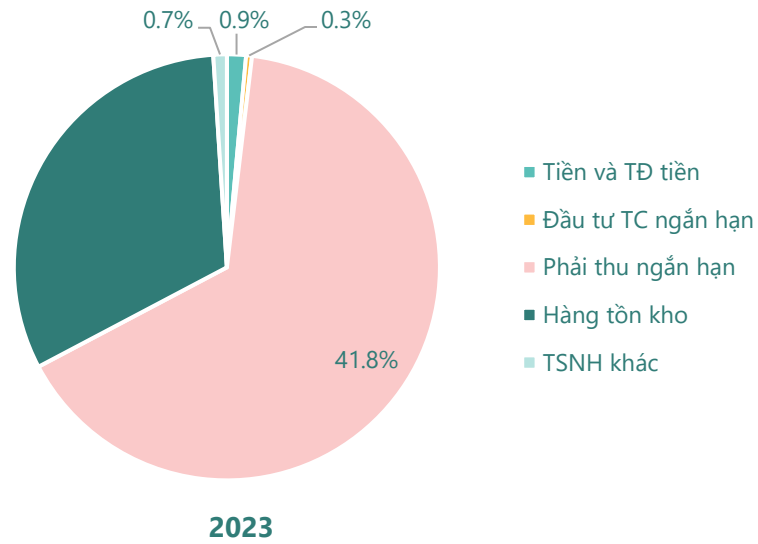


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

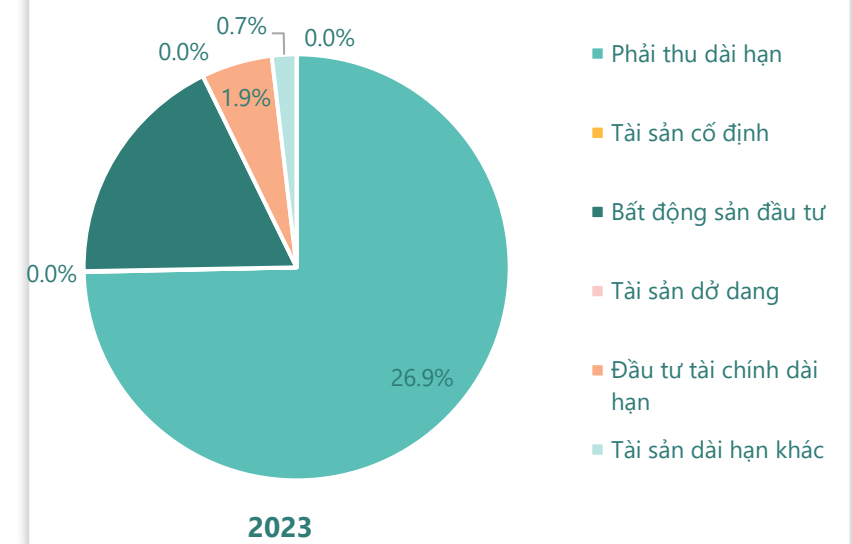
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TDH** năm 2023 đạt **1,334** tỷ đồng, giảm **5.99%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 64.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 71.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

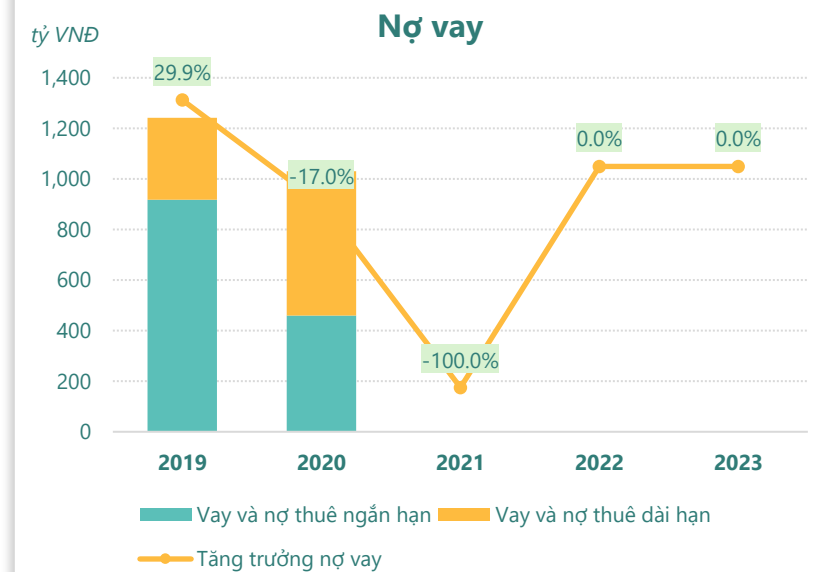
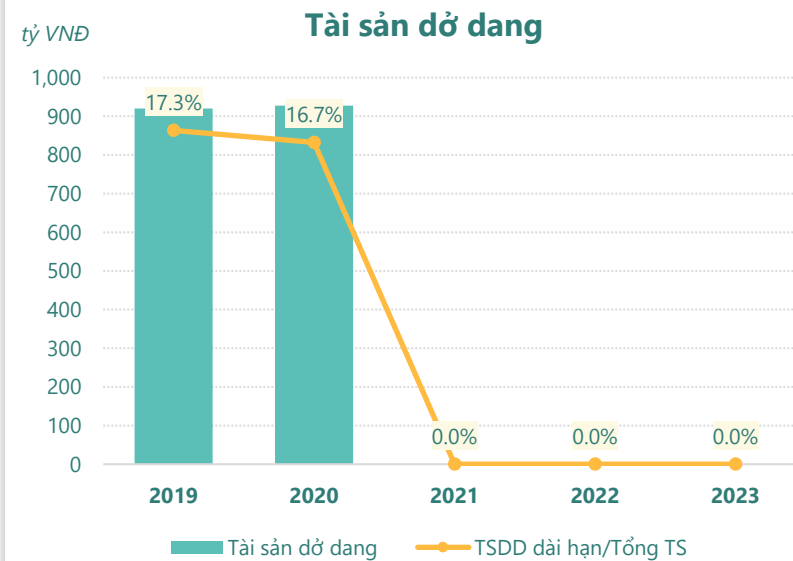
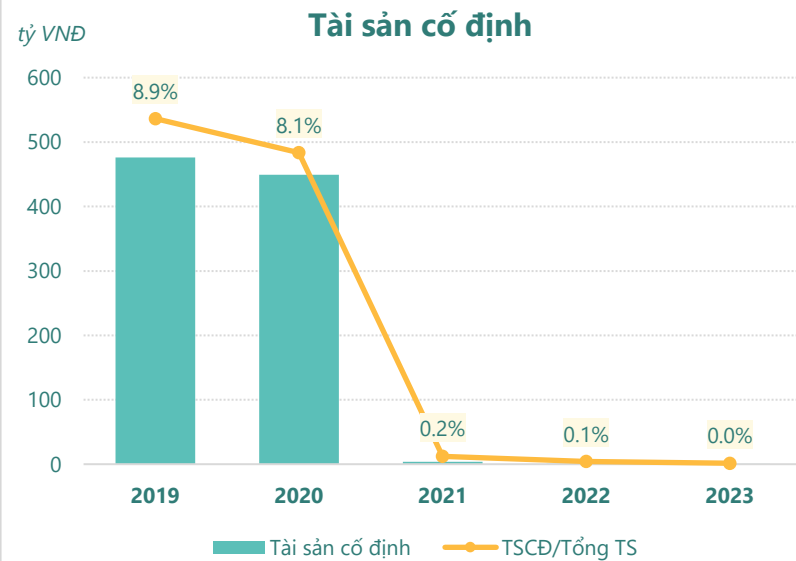
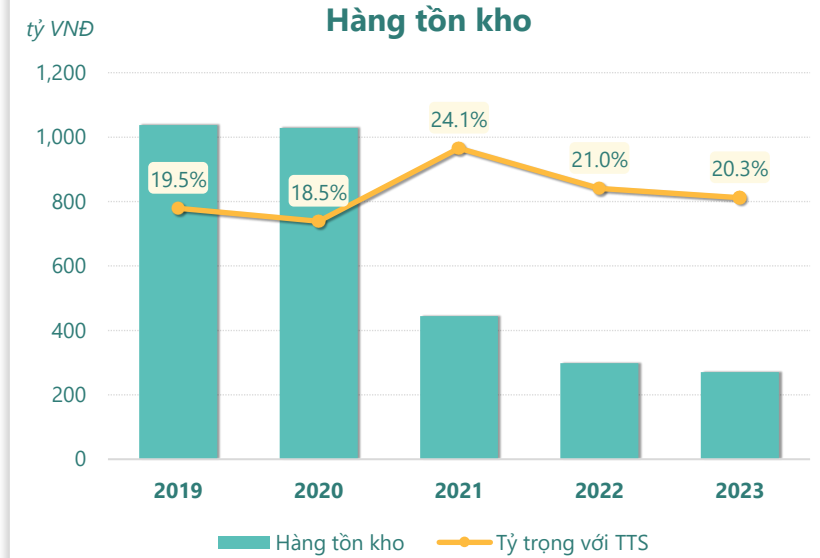
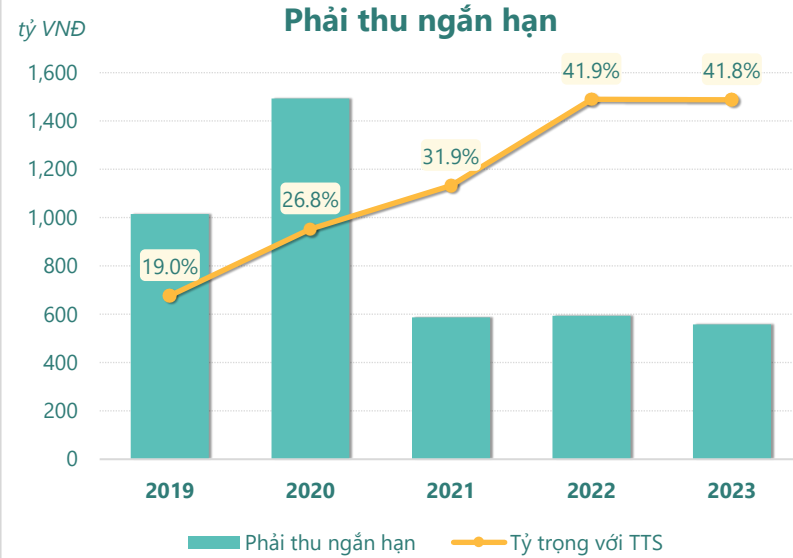
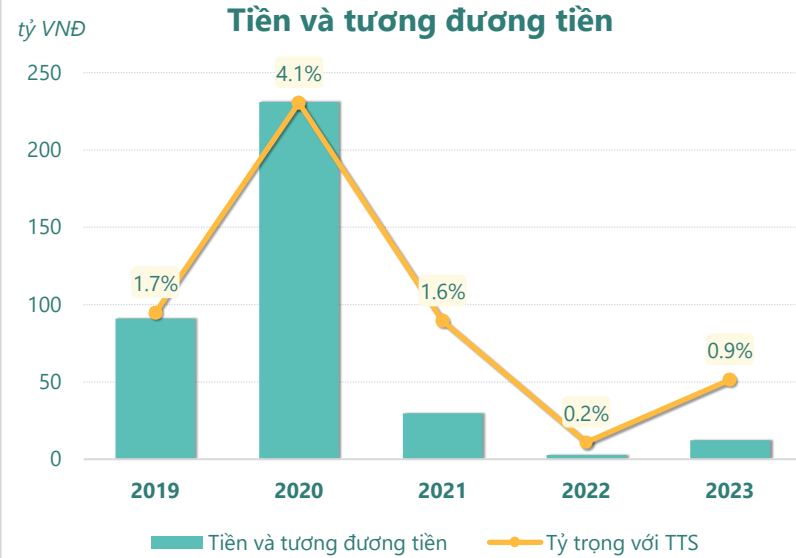
Tài sản ngắn hạn của TDH năm 2023 giảm **5.50%** so với năm trước, đạt **853.5** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **64.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 20.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

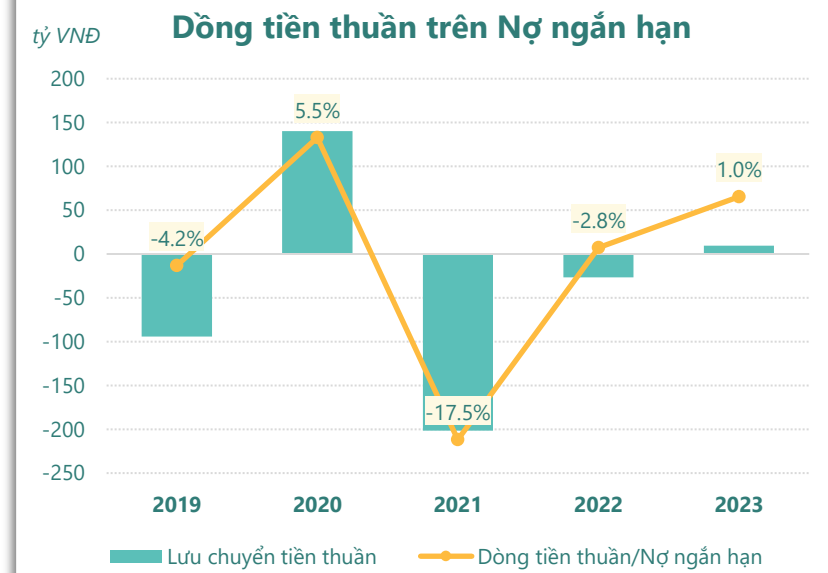
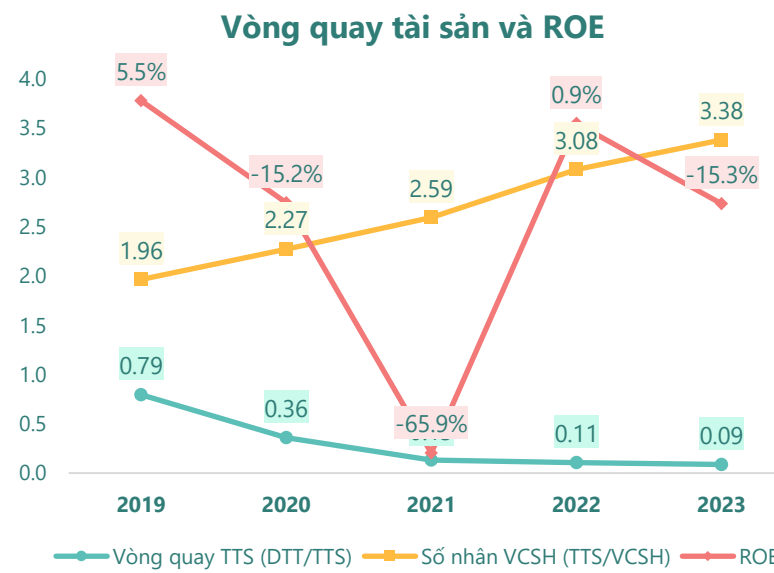
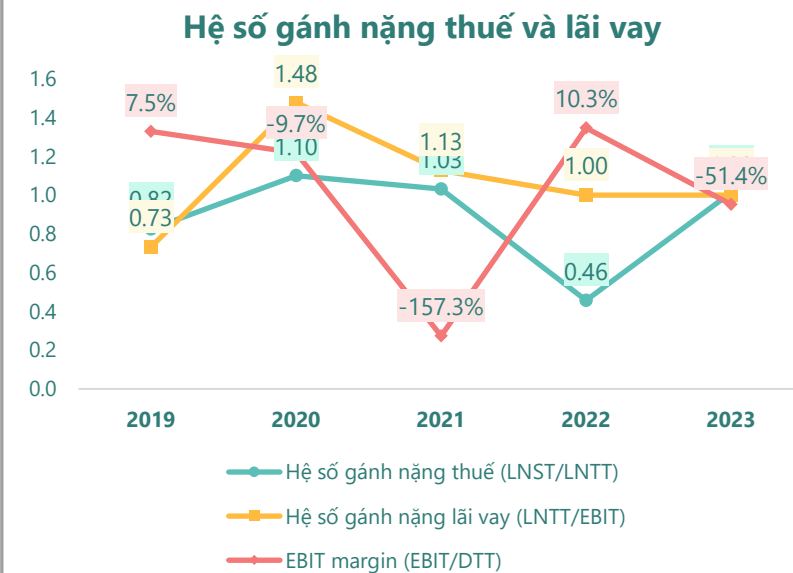
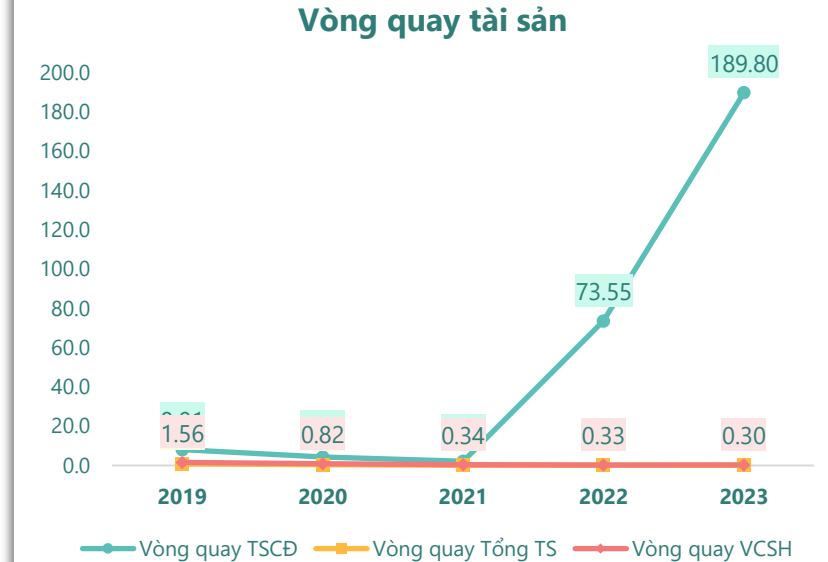
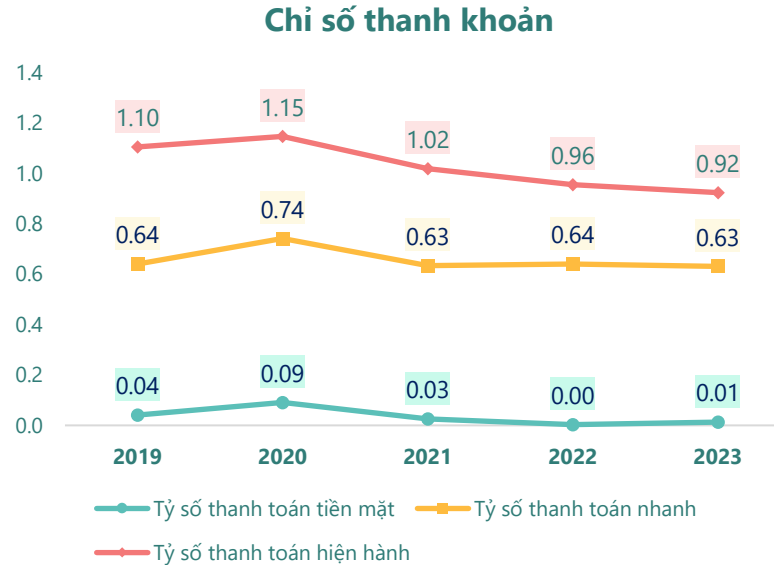
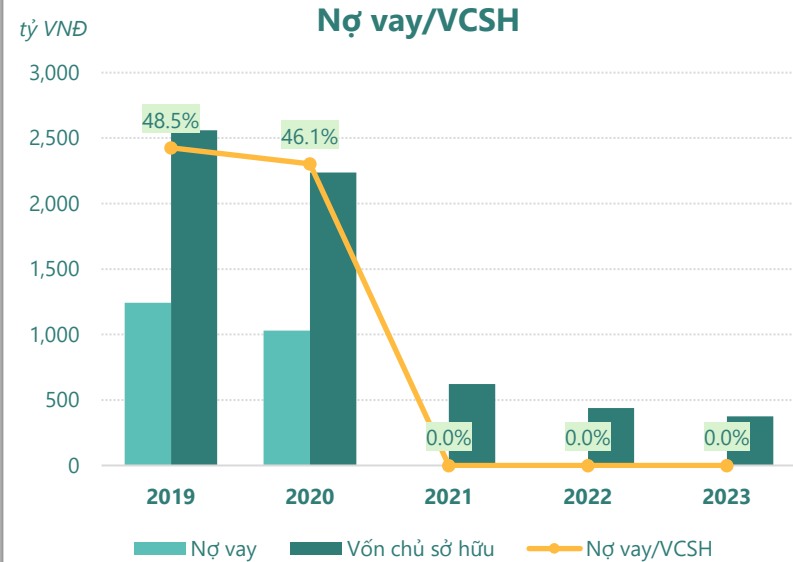
Tài sản dài hạn đạt **480.0** tỷ đồng giảm **6.84%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **36.0%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **26.9%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 6.49%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,961	487	173	120
Giá vốn hàng bán	1,751	554	84.5	104
Lợi nhuận gộp	210	-66.5	88.2	16.7
Doanh thu HĐTC	67.2	216	4.98	3.50
Chi phí TC	102	439	19.2	30.9
Chi phí lãi vay	91.0	97.4	0	0
LN trong công ty LKLD	13.1	2.30	0	0
Chi phí bán hàng	56.0	18.7	20.4	1.63
Chi phí QLDN	403	-132	9.65	48.8
LN thuần từ HĐKD	-271	-174	43.9	-61.1
Lợi nhuận khác	-10.9	-690	-26.1	-0.84
LN trước thuế	-282	-864	17.8	-61.9
Lợi nhuận sau thuế	-310	-890	8.12	-62.8
LNST của CĐ cty mẹ	-363	-942	4.93	-62.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	57.0	-209	150	-83.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	275	1,076	-139	93.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-191	-1,068	-38.1	0
Tiền đầu kỳ	90.9	231	29.6	2.81
Lưu chuyển tiền thuần	140	-201	-26.8	9.52
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	231	29.6	2.81	12.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	5,571	1,842	1,418	1,334
Tài sản ngắn hạn	2,912	1,176	903	853
Tiền và tương đương tiền	231	29.6	2.81	12.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.94	114	4.05	3.80
Phải thu ngắn hạn	1,493	587	594	558
Hàng tồn kho	1,029	445	298	271
Tài sản ngắn hạn khác	152	0.97	3.92	8.73
Tài sản dài hạn	2,658	666	515	480
Phải thu dài hạn	801	380	268	358
Tài sản cố định	449	3.75	0.94	0.33
Bất động sản đầu tư	149	142	91.2	86.6
Tài sản dở dang	928	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	303	125	146	25.8
Tài sản dài hạn khác	22.9	15.1	8.20	8.97
Lợi thế thương mại	5.96	0.20	0	0
Nợ phải trả	3,333	1,221	980	958
Nợ ngắn hạn	2,539	1,154	945	924
Vay và nợ thuê ngắn hạn	460	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	266	175	142	144
Nợ dài hạn	794	67.4	34.9	33.9
Vay và nợ thuê dài hạn	570	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,237	621	439	376
Vốn chủ sở hữu	2,237	621	439	376
Vốn điều lệ	1,127	1,127	1,127	1,127
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0